

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **391** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **30** tháng **3** năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch đối tượng và kế hoạch kinh phí thực hiện bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2022 trên địa bàn tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 17 về hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số Công văn số 412/SLĐTĐBXH-BTXH&GN ngày 01/3/2022, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh tại Công văn số 513/BHXH-QLT ngày 18/02/2022 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 751/STC-NS ngày 21/3/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch đối tượng và kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2022 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Kế hoạch đối tượng: Tổng số đối tượng là 610.830 người (chi tiết như Phụ lục 01 đính kèm).

2. Kế hoạch kinh phí thực hiện năm 2022 là 459.992 triệu đồng (trong đó phân ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh là 42.045 triệu đồng) - (chi tiết như Phụ lục 02 đính kèm).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Tại Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Tài chính**

a) Có trách nhiệm cấp kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Công tác xã hội theo quy định.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi về đối tượng, kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế của từng đơn vị, Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung theo quy định.

### **2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

a) Chịu trách nhiệm tính chính xác của số liệu về đối tượng đã cung cấp.

b) Có trách nhiệm hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm công tác xã hội xác định, lập danh sách đối tượng thuộc diện để mua bảo hiểm y tế đảm bảo chính xác; đồng thời kiểm tra, giám sát việc thực hiện ở các huyện, thị xã, thành phố.

### **3. Bảo hiểm xã hội tỉnh**

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu cung cấp cho Sở Tài chính để thực hiện cấp phát.

b) Chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố:

- Phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện BHYT kịp thời cho các đối tượng ở địa phương; định kỳ đối chiếu, xác nhận đối tượng, kinh phí phải đóng đảm bảo tính chính xác số liệu.

- Tổng hợp số thẻ bảo hiểm y tế đã phát hành gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1048/UBND-KGVX ngày 16/3/2020. Kết thúc năm, thực hiện nộp trả kinh phí còn thừa tại đơn vị BHXH (nếu có) về ngân sách theo quy định.

c) Cung cấp số liệu quyết toán kinh phí bảo hiểm y tế năm 2022 cho Sở Tài chính trước ngày 31/01/2023.

### **4. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo:**

a) Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố định kỳ tiến hành đối chiếu số thẻ bảo hiểm y tế phát hành, kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng mua thẻ BHYT cho các đối tượng để làm căn cứ báo cáo, quyết toán; đồng thời có trách nhiệm kiểm tra việc lập danh sách, cấp

phát thẻ BHYT cho các đối tượng tại cấp xã, đảm bảo đối tượng được cấp thẻ BHYT không bị trùng.

b) Phòng Tài chính – Kế hoạch chuyển kinh phí bảo hiểm y tế theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1048/UBND-KGVX ngày 16/3/2020 và quyết toán kinh phí bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành của Nhà nước. Kết thúc năm 2022, phối hợp với BHXH cấp huyện thực hiện nộp trả ngân sách phân kinh phí còn thừa sau khi thực hiện chính sách (nếu có) theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KHTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX.



**CHỦ TỊCH**

**Đặng Văn Minh**

PHỤ LỤC 01

Kế hoạch đối tượng thực hiện BHYT cho các nhóm đối tượng năm 2022  
(Kèm theo Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Người

TT	Đơn vị	Tổng cộng	1. Cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến và bảo vệ tổ quốc	2. Trẻ em dưới 6 tuổi	3. Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội.	4. Người nghèo	5. Người dân đang sống ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	6. Người DTTS đang sống ở vùng KT-XH khó khăn	CẶN NGHÈO		9. Người dân huyện đảo Lý Sơn	10. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	11. người cao tuổi thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	12. Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.	13. Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng
									7. Người cận nghèo đang sống tại các huyện theo NQ 30a	8. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo còn lại					
1	TP Quảng Ngãi	62.450	1.982	31.756	14.068	1.587	0	0	0	4.607	0	4.895	3.300	249	6
2	Huyện Lý Sơn	23.103	52	2.838	550	590	0	0	0	0	19.067	0	0	6	
3	Huyện Bình Sơn	57.955	2.429	24.020	9.104	3.085	0	0	0	6.690	0	8.266	4.216	139	6
4	Huyện Sơn Tịnh	25.517	1.436	12.382	5.112	759	0	0	0	2.088	0	2.802	814	122	2
5	Huyện Tư Nghĩa	34.637	1.500	15.696	7.787	1.143	0	0	0	3.910	0	3.543	1.000	56	2
6	Huyện Nghĩa Hành	32.804	1.512	10.508	5.930	1.990	0	614	0	5.320	0	4.633	2.237	58	2
7	Huyện Mộ Đức	60.578	1.265	16.141	9.915	4.621	0	0	0	7.213	0	15.000	6.293	127	3
8	Thị xã Đức Phổ	68.932	2.169	17.371	8.321	3.506	0	0	0	7.520	0	24.000	5.900	140	5
9	Huyện Trà Bồng	56.696	74	8.187	1.963	25.697	2.017	10.059	0	4.626	0	3.440	610	23	
10	Huyện Sơn Hà	78.205	161	10.083	2.603	4.493	4.999	41.972	0	4.100	0	7.774	1.980	40	
11	Huyện Sơn Tây	27.195	0	2.953	350	8.008	1.500	6.943	0	7.421	0	0	0	20	
12	Huyện Minh Long	19.085	72	2.410	428	3.460	4.750	3.360	0	2.735	0	1.210	640	20	
13	Huyện Ba Tơ	63.478	125	7.550	750	15.200	2.830	32.250	0	1.500	0	2.691	562	20	
14	TTCTXH	195			195										
	<b>Tổng cộng</b>	<b>610.830</b>	<b>12.777</b>	<b>161.895</b>	<b>67.076</b>	<b>74.139</b>	<b>16.096</b>	<b>95.198</b>	<b>0</b>	<b>57.730</b>	<b>19.067</b>	<b>78.254</b>	<b>27.552</b>	<b>1.020</b>	<b>26</b>

PHỤ LỤC 02

Kế hoạch kinh phí thực hiện BHYT cho các nhóm đối tượng năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	1. Cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến và bảo vệ tổ quốc	2. Trẻ em dưới 6 tuổi	3. Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội.	4. Người nghèo	5. Người dân đang sống ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	6. Người DTTS đang sống ở vùng KT-XH khó khăn	CẬN NGHÈO			9. Người dân huyện đảo Lý Sơn	10. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Trong đó		11. Người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi) thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Trong đó		12. Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.	13. Người đã hiện bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng	
									7. Người cận nghèo đang sống tại các huyện theo NQ 30a	8. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo còn lại	Trong đó			(NSTW 30%)	(NSDP 20% theo NQ 27/2019/NQ-Q-HĐND tỉnh)		(NSTW 30%)	(NSDP 70% theo NQ 27/2019/NQ-Q-HĐND tỉnh)			
											(NSTW 70%)										(NSDP 30% theo NQ 27/2019/NQ-HĐND tỉnh)
1	TP Quảng Ngãi	48.278	1.595	25.551	11.319	1.277	0	0	0	3.707	2.595	1.112	0	1.969	1.182	788	2.655	797	1.859	200	5
2	Huyện Lý Sơn	18.589	42	2.283	443	475	0	0	0	0	0	0	15.341	0	0	0	0	0	0	5	0
3	Huyện Bình Sơn	43.305	1.954	19.326	7.325	2.482	0	0	0	5.383	3.768	1.615	0	3.325	1.995	1.330	3.392	1.018	2.375	112	5
4	Huyện Sơn Tịnh	19.404	1.155	9.963	4.113	611	0	0	0	1.680	1.176	504	0	1.127	676	451	655	196	458	98	2
5	Huyện Tư Nghĩa	26.444	1.207	12.629	6.265	920	0	0	0	3.146	2.202	944	0	1.425	855	570	805	241	563	45	2
6	Huyện Nghĩa Hành	24.530	1.217	8.455	4.771	1.601	0	494	0	4.280	2.996	1.284	0	1.864	1.118	746	1.800	540	1.260	47	2
7	Huyện Mộ Đức	42.707	1.018	12.987	7.978	3.718	0	0	0	5.804	4.063	1.741	0	6.035	3.621	2.414	5.063	1.519	3.544	102	2
8	Thị xã Đức Phổ	45.807	1.745	13.977	6.695	2.821	0	0	0	6.051	4.235	1.815	0	9.655	5.793	3.862	4.747	1.424	3.323	113	4
9	Huyện Trà Bồng	44.234	60	6.587	1.579	20.676	1.623	8.093	0	3.722	2.605	1.117	0	1.384	830	554	491	147	344	19	0
10	Huyện Sơn Hà	59.796	130	8.113	2.094	3.615	4.022	33.771	0	3.299	2.309	990	0	3.127	1.876	1.251	1.593	478	1.115	32	0
11	Huyện Sơn Tây	21.881	0	2.376	282	6.443	1.207	5.586	0	5.971	4.180	1.791	0	0	0	0	0	0	0	16	0
12	Huyện Minh Long	14.869	58	1.939	344	2.784	3.822	2.703	0	2.201	1.540	660	0	487	292	195	515	154	360	16	0
13	Huyện Ba Tơ	49.992	101	6.075	603	12.230	2.277	25.948	0	1.207	845	362	0	1.083	650	433	452	136	317	16	0
14	TTCTXH	157	0	0	157	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>459.992</b>	<b>10.280</b>	<b>130.261</b>	<b>53.969</b>	<b>59.652</b>	<b>12.951</b>	<b>76.596</b>	<b>0</b>	<b>46.450</b>	<b>32.515</b>	<b>13.935</b>	<b>15.341</b>	<b>31.482</b>	<b>18.889</b>	<b>12.593</b>	<b>22.168</b>	<b>6.651</b>	<b>15.518</b>	<b>821</b>	<b>21</b>